

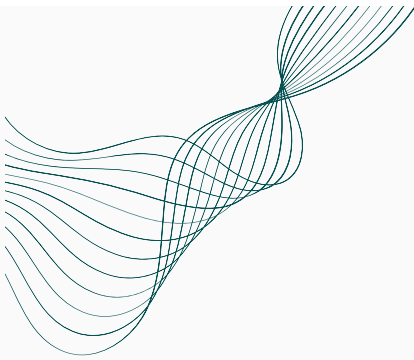
BỘ NỘI VỤ

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

PAR INDEX

2023

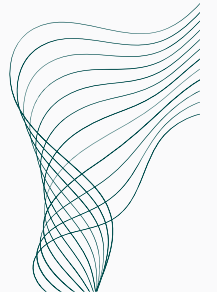




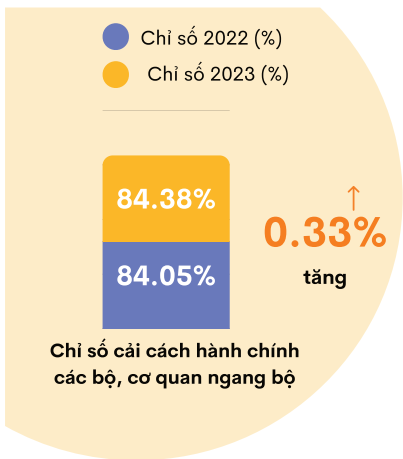
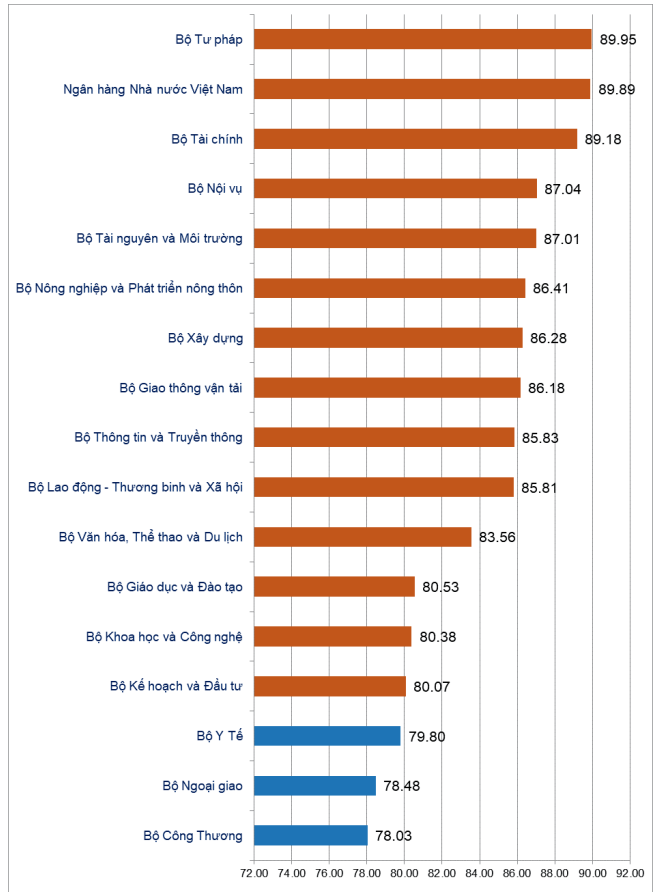
2023

PAR
INDEX

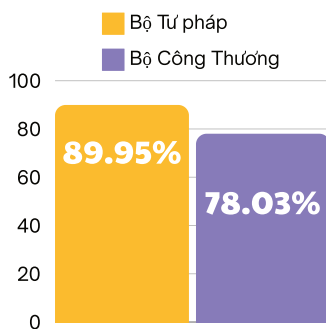
**KẾT QUẢ
CHỈ SỐ CCHC CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ**



Kết quả, xếp hạng PAR INDEX 2023 các Bộ



So sánh 02 Bộ có kết quả cao nhất và thấp nhất



2023 | PAR INDEX

Kết quả Chỉ số CCHC các bộ, cơ quan ngang bộ

10/17 Bộ đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình của cả nước

84.38%

10/17

Bộ có chỉ số tăng
Bộ Ngoại giao tăng cao nhất (+5.83%)

07/17

Bộ có chỉ số giảm
Bộ Kế hoạch và Đầu tư giảm nhiều nhất (-5.31%)

14/17 Bộ đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%

03 Bộ đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%

Bộ Y tế

Bộ Ngoại giao

Bộ Công Thương

1 Công tác chỉ đạo điều hành

● Chỉ số 2022 (%)

● Chỉ số 2023 (%)

94.90%

91.88%

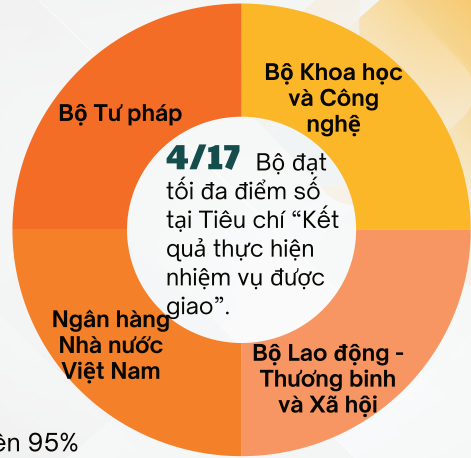
Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành

↑
3.01%

Tăng

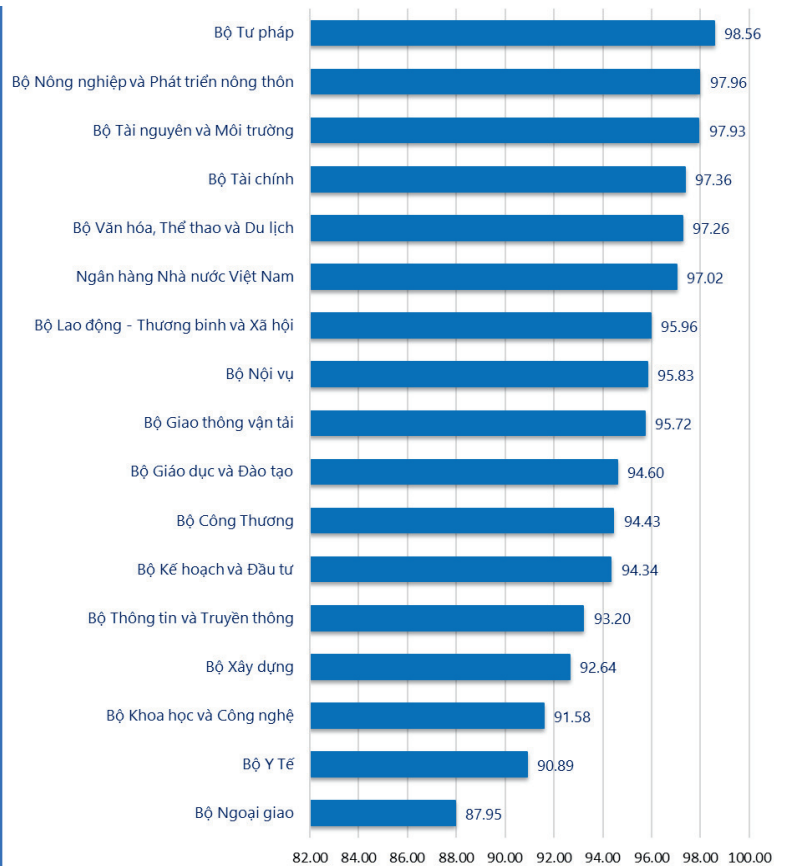
9/17 Bộ đạt Chỉ số thành phần trên 95%

01 Bộ đạt Chỉ số thành phần dưới 90% (Bộ Ngoại giao đạt 87.95%).



Chỉ số thành phần

“Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” các Bộ năm 2023



2

Cải cách thể chế

● Chi số 2023 (%)

● Chi số 2022 (%)

78.96%

79.55%

Chi số thành phần
Cải cách thể chế

↓
-0.59%
giảm

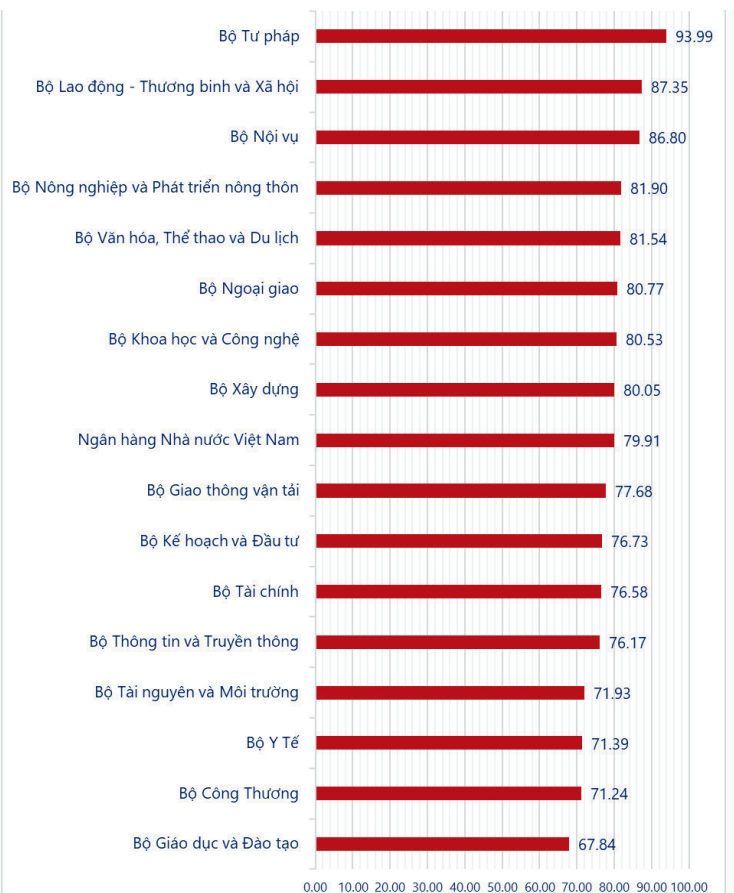
14/17

Bộ không đạt điểm tối đa tại tiêu chí “Đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL”

Một số bộ, cơ quan chưa hoàn thành kế hoạch được giao trong việc xây dựng VBQPPL theo đúng tiến độ; chưa xử lý dứt điểm văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị.

Chỉ số thành phần

“Cải cách thể chế”
các Bộ năm 2023



3

Cải cách Thủ tục hành chính

● Chỉ số 2023 (%)

● Chỉ số 2022 (%)

82.14%

89.04%

Chỉ số thành phần
Cải cách TTHC

↓
-6.90%
giảm

6/17 Bộ đạt Chỉ số thành phần dưới 70%

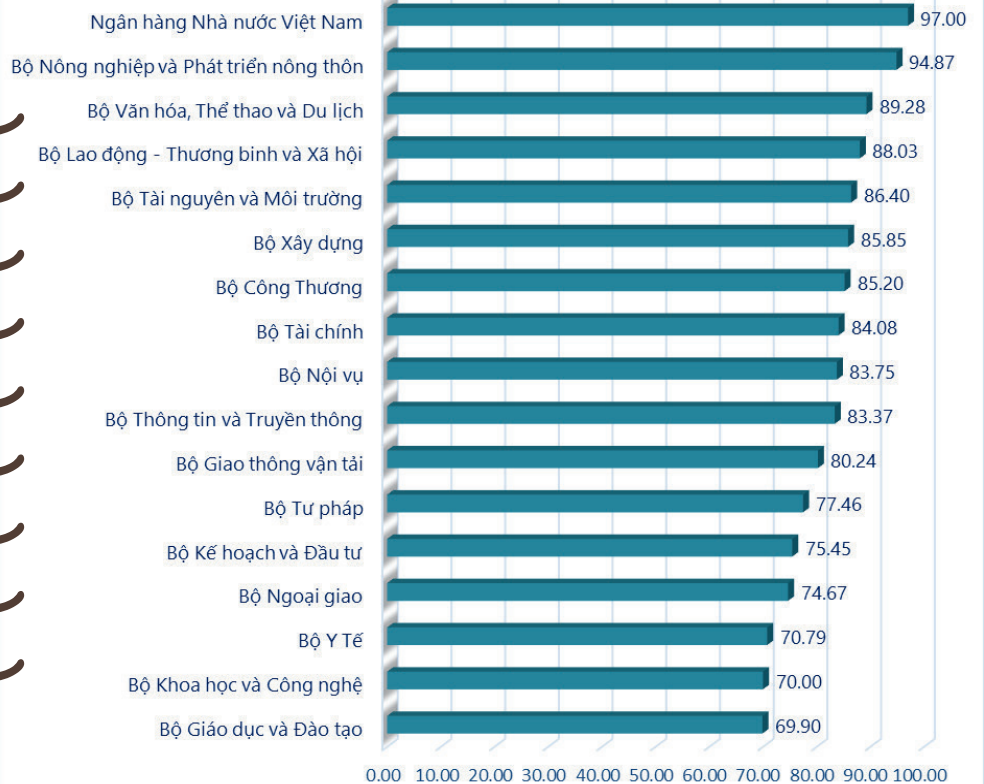
Ngân hàng
Nhà nước
VN

Bộ Nông
nghiệp và
Phát triển
nông thôn

02 Bộ đạt Chỉ số thành phần
trên 90%

Chỉ số thành phần

“Cải cách thủ tục
hành chính”
các Bộ năm 2023



4

Cải cách tổ chức bộ máy

Chi số 2022 (%)

Chi số 2023 (%)

89.87%

89.12%

Chi số thành phần
Cải cách tổ chức
bộ máy↑
0.75%
tăng

11/17 Bộ đạt Chi số thành phần trên 90%

Tiêu chí "Thực hiện quy định về sử dụng biên chế
được cấp có thẩm quyền giao"

100%

Tiêu chí "Thực hiện phân cấp, phân quyền trong
quản lý nhà nước"

89.92%

Chi số thành phần

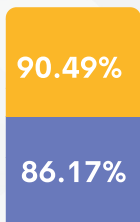
"Cải cách tổ chức bộ máy"
các Bộ năm 2023

Bộ Tư pháp	95.18
Bộ Tài chính	95.15
Bộ Nội vụ	92.67
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	92.48
Bộ Tài nguyên và Môi trường	92.48
Bộ Ngoại giao	92.24
Bộ Xây dựng	91.71
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	91.64
Bộ Thông tin và Truyền thông	91.25
Bộ Giáo dục và Đào tạo	90.76
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	90.33
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	89.83
Bộ Y tế	89.22
Bộ Giao thông vận tải	87.67
Bộ Khoa học và Công nghệ	84.92
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	83.44
Bộ Công Thương	76.82

5

Cải cách chế độ công vụ

● Chỉ số 2022 (%) ● Chỉ số 2023 (%)



**Chỉ số thành phần
Cải cách chế độ
công vụ**

↑
4.32%

tăng

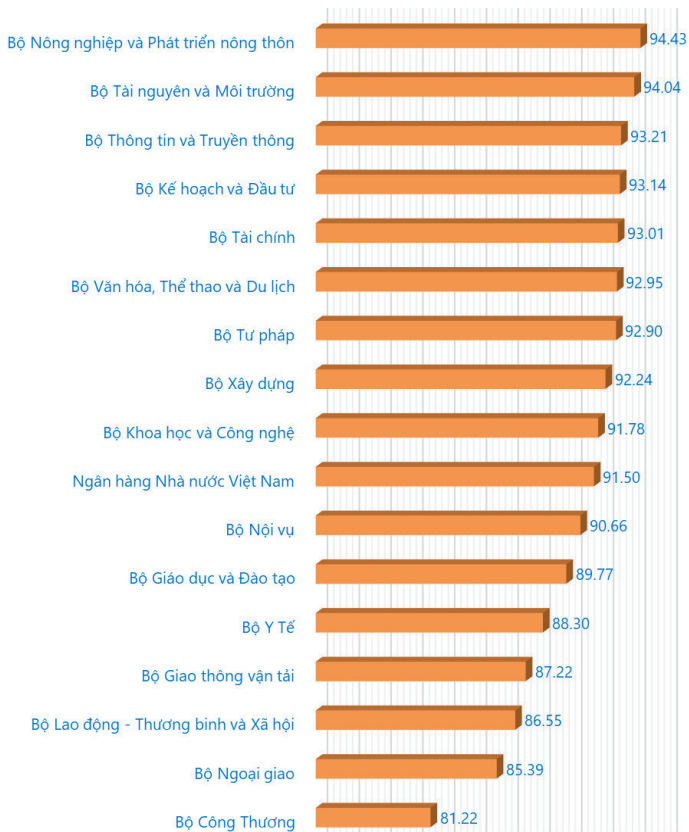
Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” có giá trị tăng cao nhất trong số 4/7 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2022.



10/17

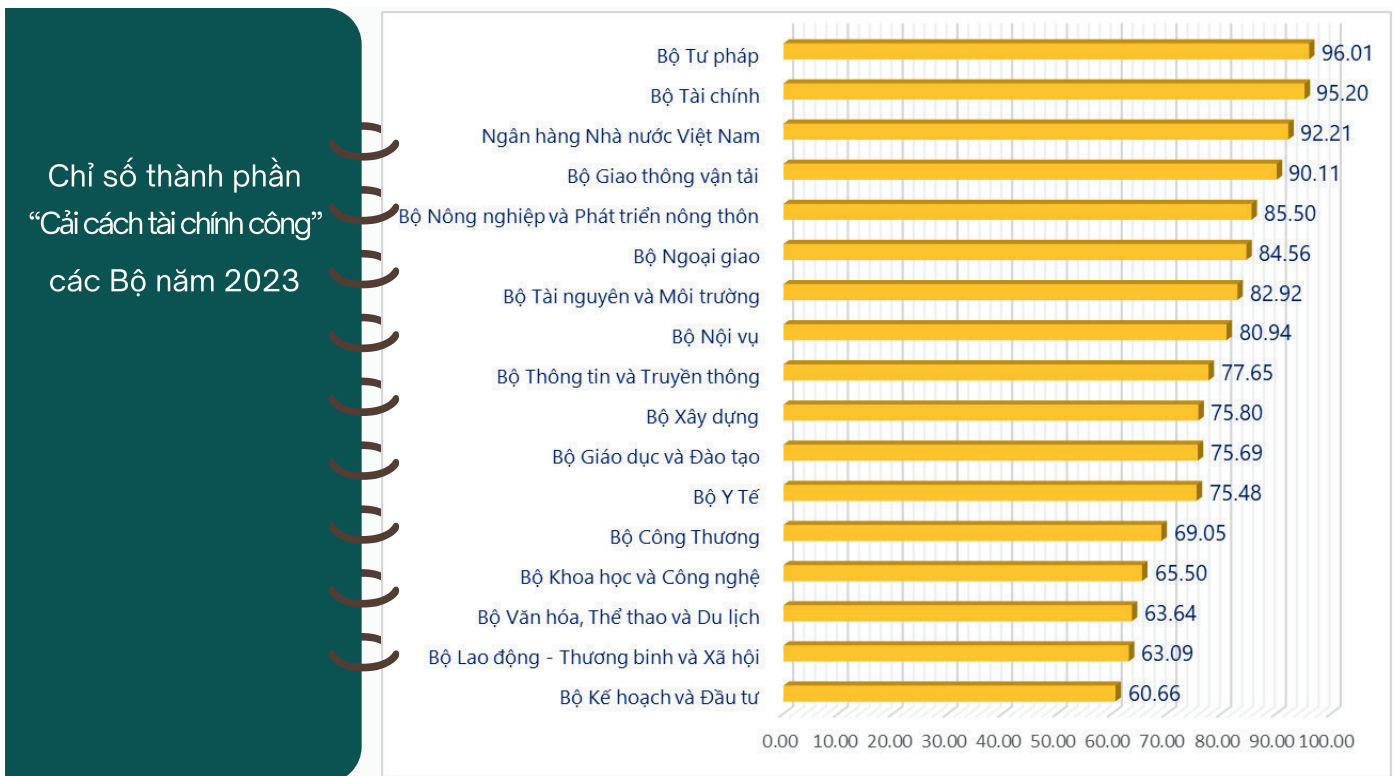
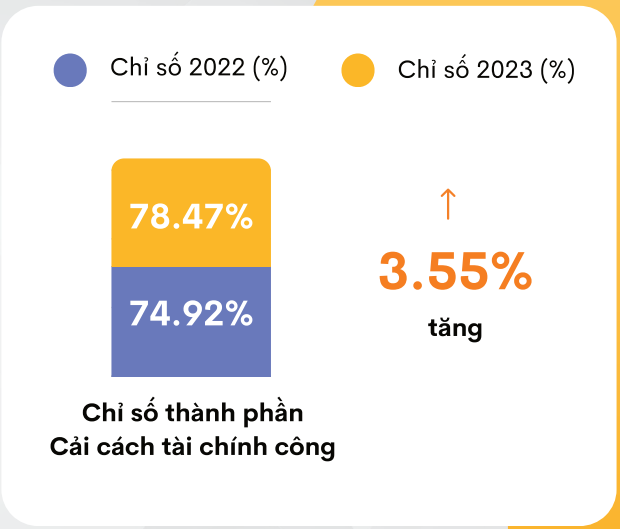
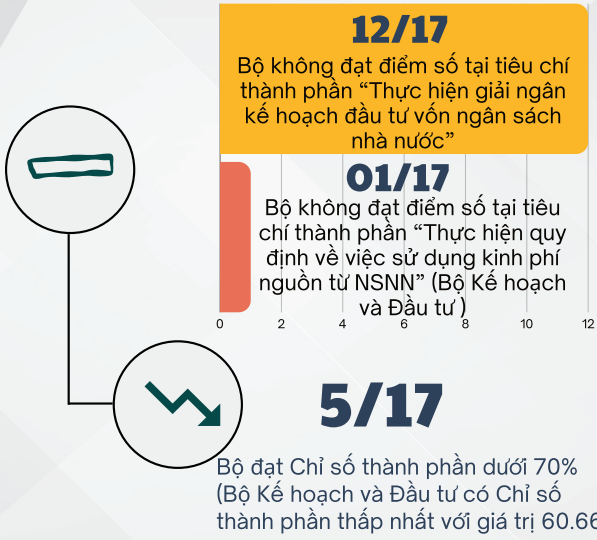
Bộ, cơ quan không đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại tiêu chí “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức”

Chỉ số thành phần
“Cải cách chế độ
công vụ”
các Bộ năm 2023



6

Cải cách tài chính công



7

Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

● Chỉ số 2022 (%) ● Chỉ số 2023 (%)

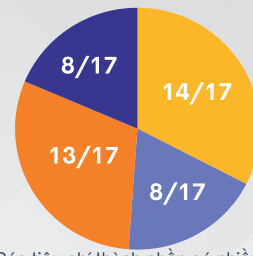
78.35%

78.45%

-0.10%

giảm

Chỉ số thành phần
Xây dựng và phát
triển Chính phủ điện
tử, Chính phủ số

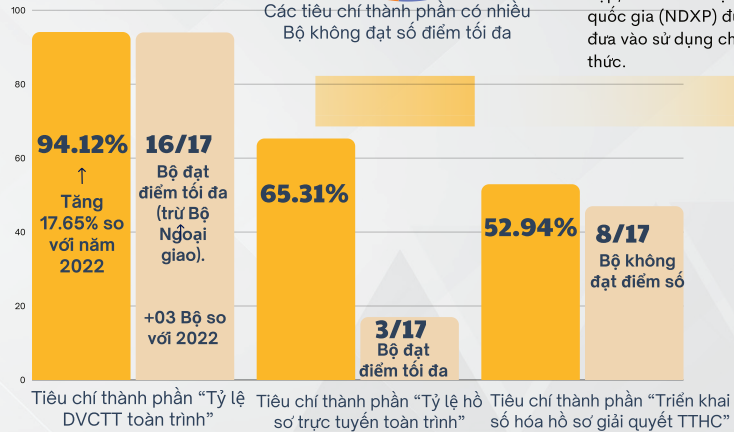


● Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC

● Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình

● Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ

● Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức.



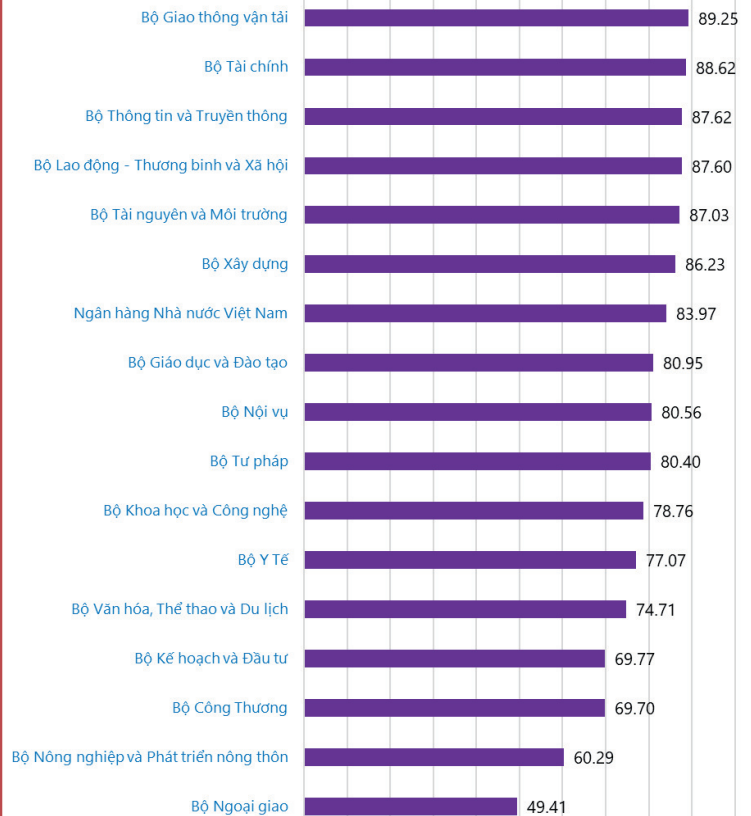
Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình

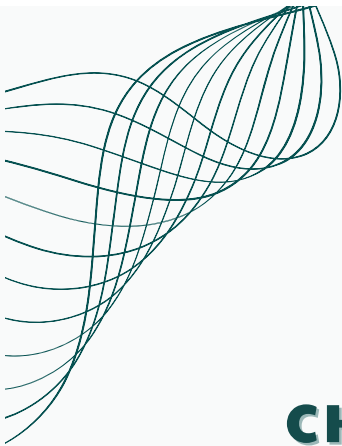
Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức.

Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC

Chỉ số thành phần

“Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số” các Bộ năm 2023

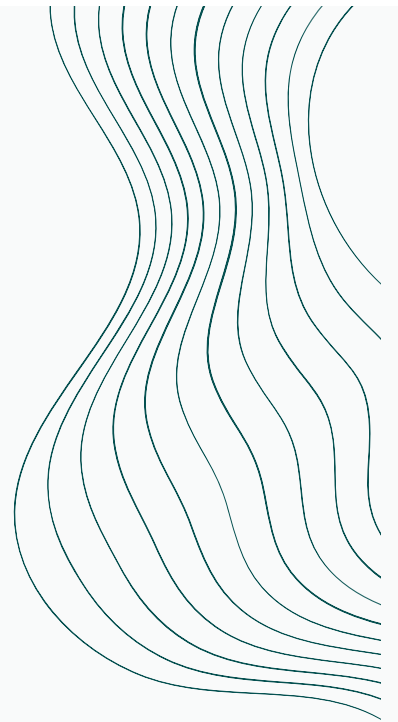




2023 | PAR
INDEX

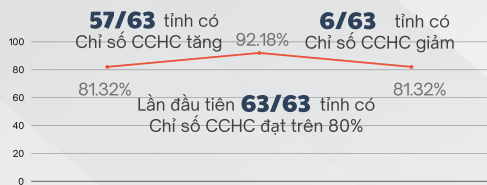
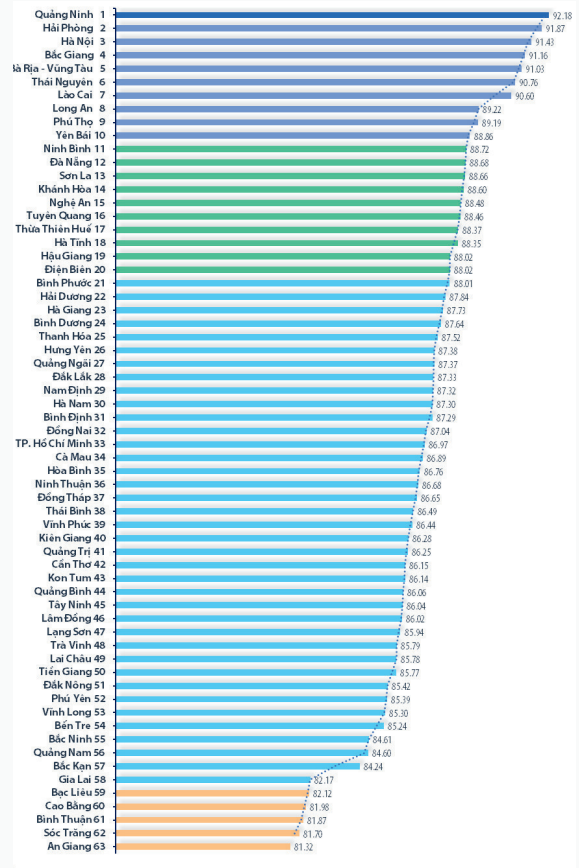


**KẾT QUẢ
CHỈ SỐ CCHC CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ**



Kết quả, xếp hạng

PAR INDEX 2023 các tỉnh, thành phố



7/8 Chỉ số thành phần tăng

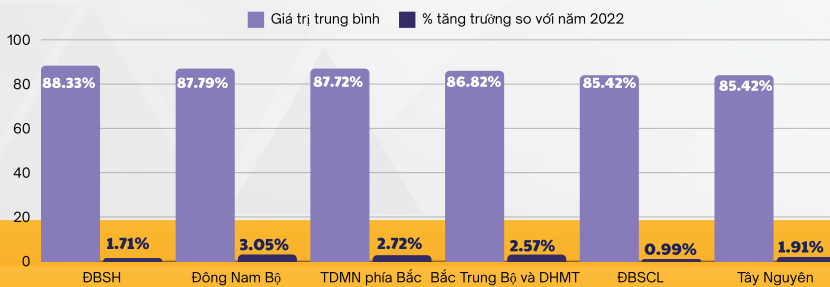
- Trong đó: Chỉ số thành phần "Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số" tăng cao nhất (+6.60%)

01 Chỉ số thành phần giảm

- Chỉ số "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH tại địa phương" (-1.44%)



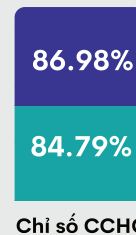
Nguyên nhân: do chịu tác động từ kết quả phát triển KT-XH của một số tỉnh, thành phố,



2023 | PAR INDEX

Kết quả Chỉ số CCHC các tỉnh thành phố

● Chỉ số 2022 (%) ● Chỉ số 2023 (%)



↑
2.19%

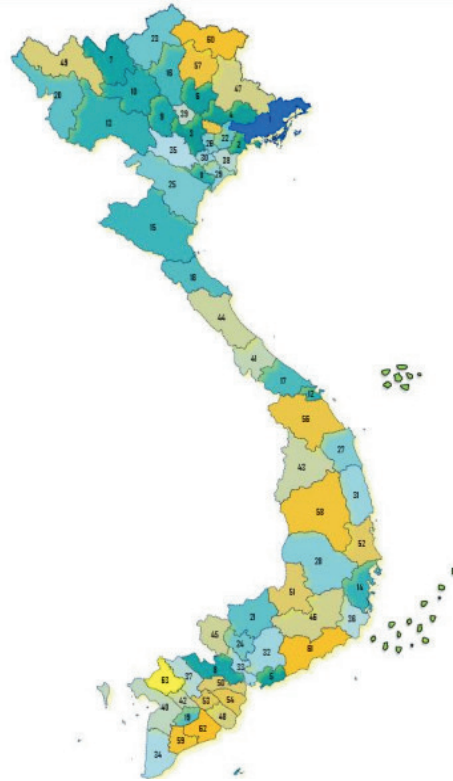
tăng

Lần thứ 5 liên tiếp Chỉ số CCHC của các tỉnh đạt giá trị trung bình trên 80%

Chỉ số CCHC

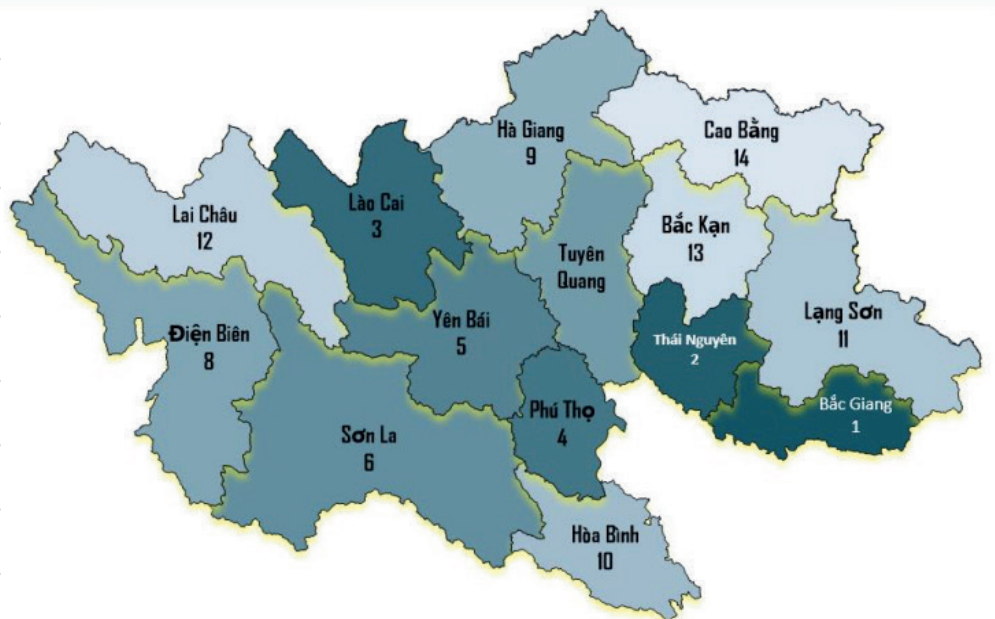
Bản đồ xếp hạng

PAR INDEX 2023
các tỉnh, thành phố



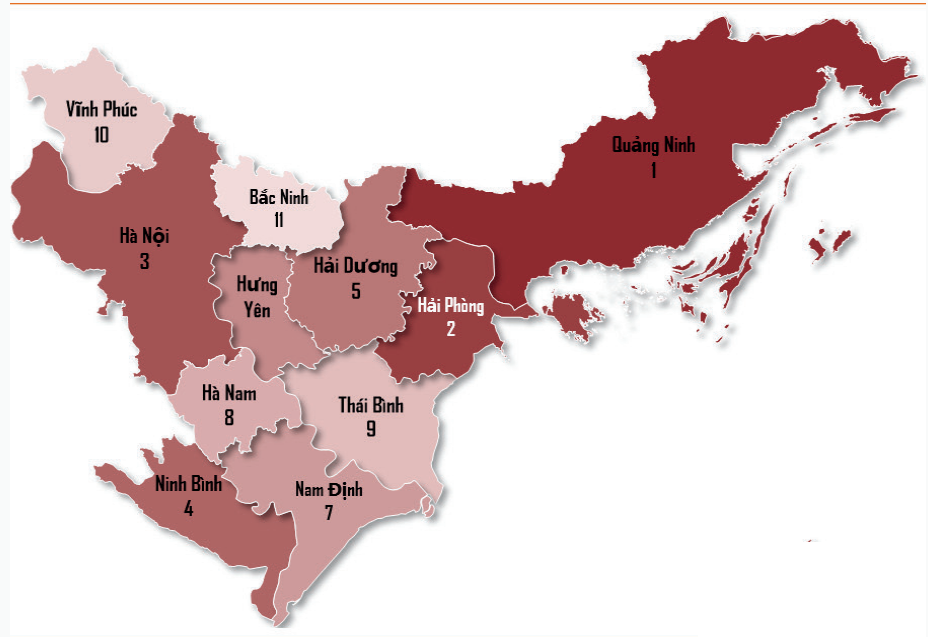
Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng trung du
miền núi phía Bắc



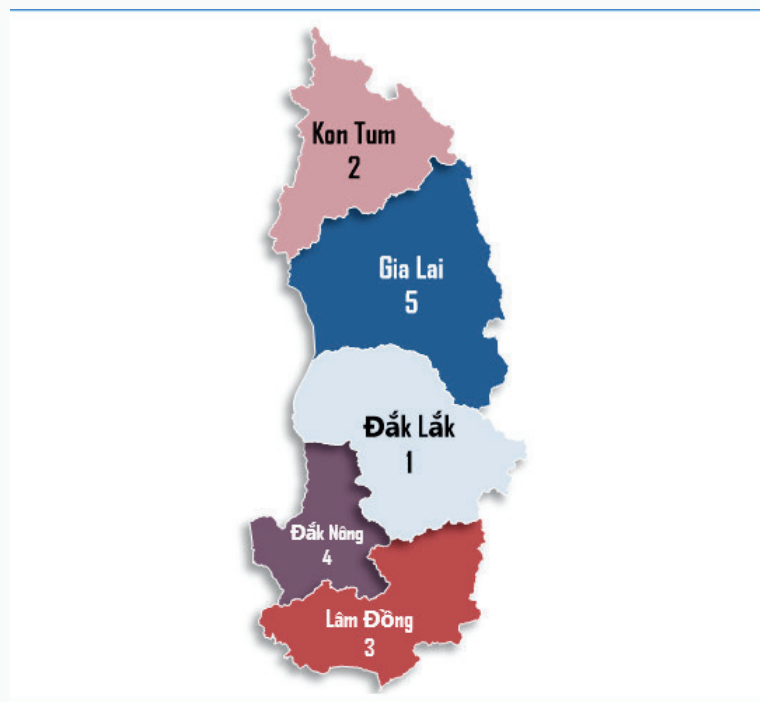
Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng đồng bằng
sông Hồng



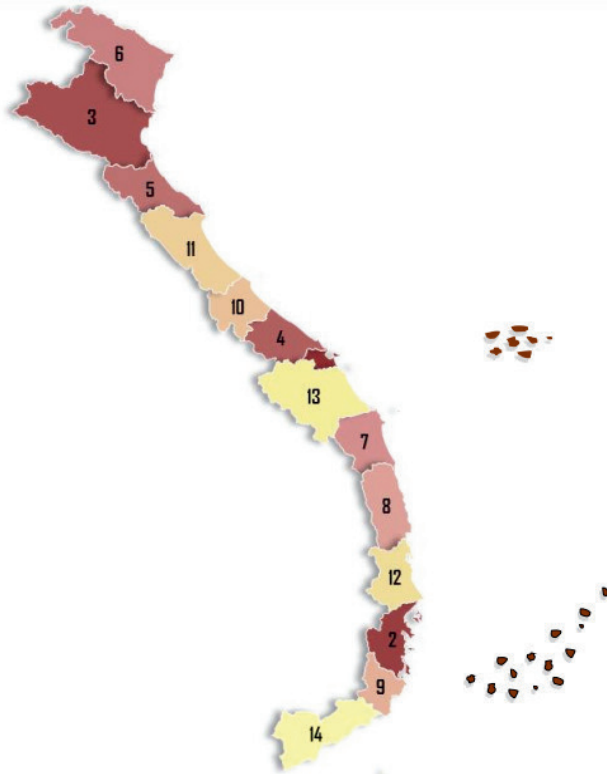
Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng Tây Nguyên



Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng Bắc Trung Bộ và
duyên hải miền Trung



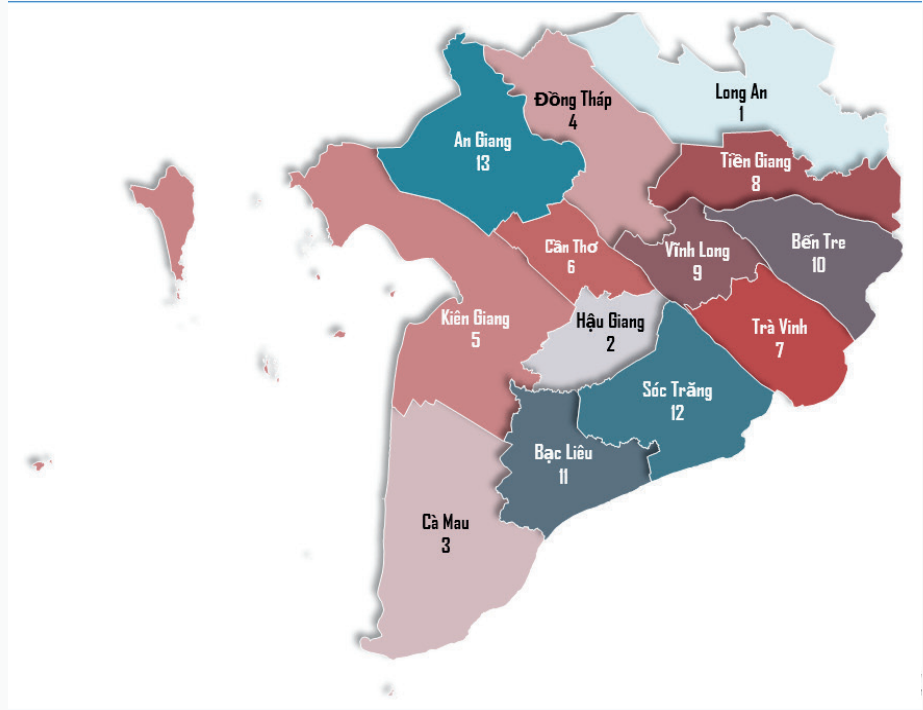
Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng Đông Nam Bộ



Xếp hạng
PAR INDEX 2023

Vùng đồng bằng
sông Cửu Long



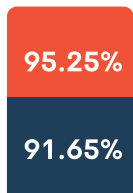
1

Công tác chỉ đạo điều hành

39/63 tỉnh có chỉ số tăng Điện Biên tăng cao nhất (+25.37%)

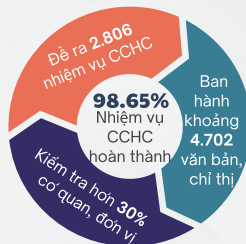
22/63 tỉnh có chỉ số giảm An Giang giảm nhiều nhất (-16.08%)

● Chỉ số 2022 (%) ● Chỉ số 2023 (%)

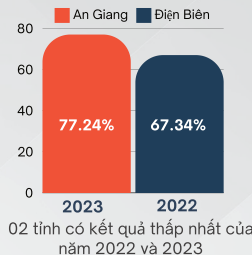


Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành

↑ **3.60%** tăng

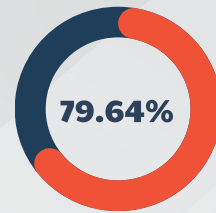


Trong đó: **41/63** Hoàn thành 100%; còn lại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đạt trên 93%.



Giải quyết **2.688/3.375** vấn đề

39/63 Tỉnh hoàn thành việc xử lý đối với 100% vấn đề



Tỷ lệ giải quyết vấn đề vướng mắc, bất cập qua kiểm tra

63/63 Tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo CCHC với Trưởng ban là Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

45/63 Tỉnh có ít nhất từ 03 mô hình sáng kiến hoặc giải pháp mới.

57/63 Tỉnh tổ chức ít nhất từ 02 - 03 cuộc tiếp xúc, đối thoại chính sách với người dân, doanh nghiệp.



Chỉ số thành phần

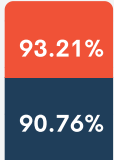
“Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” các tỉnh, thành phố năm 2023

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 9.5 điểm)	Chỉ số (%)
1	Hậu Giang	9.50	100.00
1	Hòa Bình	9.50	100.00
1	Ninh Bình	9.50	100.00
1	Quảng Ninh	9.50	100.00
1	Thanh Hóa	9.50	100.00
6	Đồng Tháp	9.50	99.97
7	Nghệ An	9.50	99.96
8	Hưng Yên	9.48	99.74
9	Cần Thơ	9.47	99.70
10	Ninh Thuận	9.47	99.70
11	Đắk Lắk	9.46	99.53
12	Đắk Nông	9.45	99.44
13	Long An	9.44	99.41
14	Vĩnh Long	9.44	99.40
15	Quảng Nam	9.44	99.39
16	Quảng Bình	9.44	99.39
17	Cà Mau	9.44	99.38
18	Hà Nội	9.44	99.33
19	Lai Châu	9.44	99.32
20	Bến Tre	9.43	99.30
21	Cao Bằng	9.43	99.26
22	Quảng Ngãi	9.43	99.24
23	Sơn La	9.43	99.23
24	Trà Vinh	9.40	98.90
25	Gia Lai	9.39	98.87
26	Lào Cai	9.39	98.84
27	TP. Hồ Chí Minh	9.32	98.07
28	Thái Bình	9.29	97.79
29	Bình Phước	9.28	97.71
30	Đà Nẵng	9.26	97.52
31	Bắc Ninh	9.25	97.37
32	Bình Định	9.23	97.18
33	Hà Tĩnh	9.18	96.62

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 9.5 điểm)	Chỉ số (%)
34	Bắc Giang	9.17	96.57
35	Tây Ninh	9.16	96.47
36	Đồng Nai	9.07	95.51
37	Nam Định	9.05	95.21
38	Thừa Thiên Huế	9.04	95.17
39	Sóc Trăng	9.03	95.01
40	Khánh Hòa	9.02	94.98
41	Lâm Đồng	9.00	94.75
42	Yên Bái	8.99	94.63
43	Lạng Sơn	8.99	94.61
44	Tuyên Quang	8.94	94.13
45	Phú Thọ	8.89	93.58
46	Bắc Kan	8.87	93.41
47	Tiền Giang	8.84	93.03
48	Vĩnh Phúc	8.82	92.81
49	Điện Biên	8.81	92.71
50	Bình Dương	8.66	91.19
51	Kiên Giang	8.66	91.11
52	Kon Tum	8.62	90.71
53	Phú Yên	8.62	90.71
54	Hà Nam	8.57	90.19
55	Thái Nguyên	8.50	89.47
56	Quảng Trị	8.42	88.67
57	Hải Phòng	8.31	87.51
58	Bạc Liêu	8.26	86.94
59	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.22	86.56
60	Bình Thuận	7.98	84.01
61	Hà Giang	7.83	82.45
62	Hải Dương	7.80	82.11
63	An Giang	7.34	77.24
	Trung bình	9.05	95.25

2 Cải cách thể chế

● Chi số 2022 (%) ● Chi số 2023 (%)

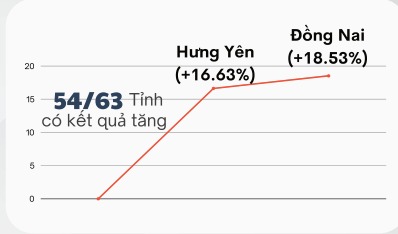


↑
2.45%

tăng

Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” năm 2023 có giá trị cao nhất trong các năm, là năm thứ 2 liên tiếp đạt trên 90%.

Chỉ số thành phần Cải cách thể chế

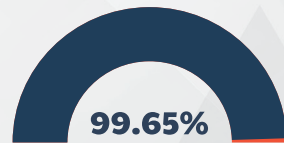


■ Tỉnh Cao nhất ■ Tỉnh thấp nhất

Sơn La **97.37%** ↑ 0.04% so với năm 2022

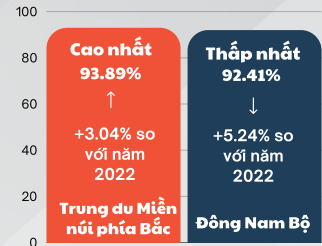
TP Hồ Chí Minh **83.41%** ↑ 2.26% so với năm 2022

Số VBQPPL hoàn thành xử lý sau kiểm tra, rà soát: **2.607/2.616**



Tỷ lệ xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát

So sánh vùng kinh tế - xã hội



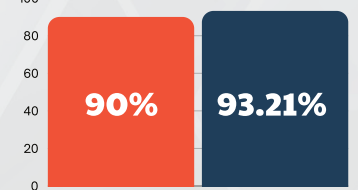
Tiêu chí “Tỉnh kịp thời xử lý vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL” có kết quả cao nhất.

90.74% ↑ 1.72% so với năm 2022

Tiêu chí “Tỉnh khả thi của các VBQPPL” có kết quả thấp nhất.

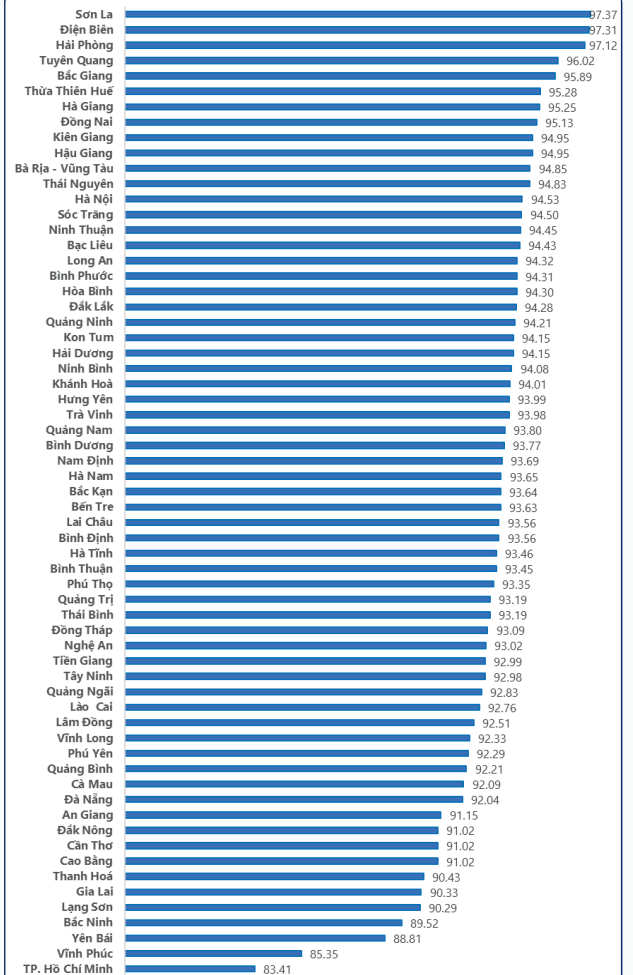
81.06% ↑ 4.33% so với năm 2022

39/63 Tỉnh đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình của cả nước



Chỉ số thành phần

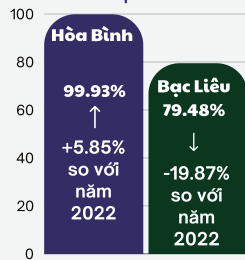
“Cải cách thể chế” các tỉnh, thành phố năm 2023



3

Cải cách thủ tục hành chính

02 tỉnh có kết quả cao nhất và thấp nhất



62/63 Tỉnh không ban hành TTHC trái quy định.

01 Tỉnh còn tình trạng ban hành quy định TTHC trái thẩm quyền, chưa khắc phục xong.

58/63 Tỉnh thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý PAKN về quy định TTHC.

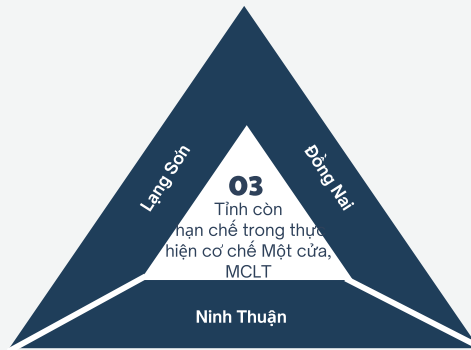
29/63
53/63

Tỉnh chưa kịp thời công bố TTHC theo quy định.

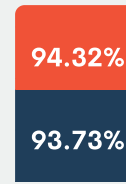
Tỉnh chậm đồng bộ, công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC lên Cổng DVC quốc gia.

Điển hình:

- Sơn La
- Điện Biên
- Tp. TP Hồ Chí Minh
- Bạc Liêu.



Chi số 2022 (%) Chi số 2023 (%)



Chi số thành phần
Cải cách thủ tục
hành chính

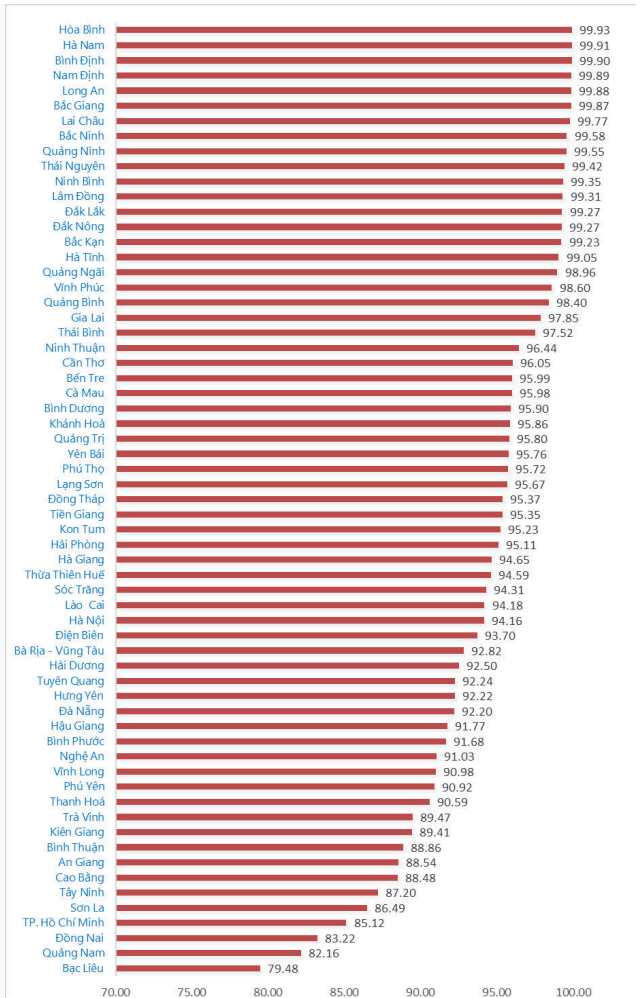
↑
0.59%
tăng

32/63 tỉnh có chỉ số tăng
• Phú Yên (+25.21%)
• Quảng Trị (+21.16%)

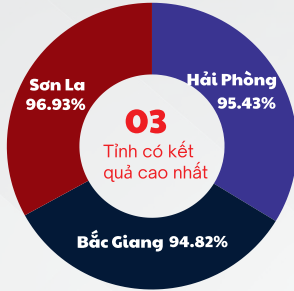
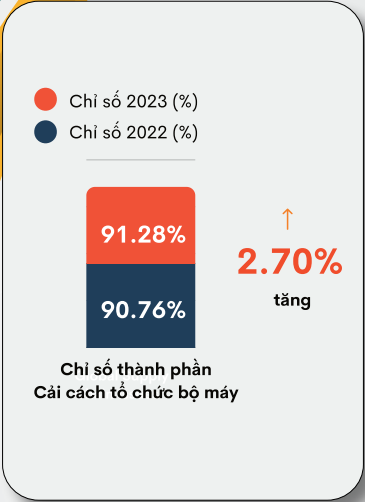
tỉnh có chỉ số giảm
• Bạc Liêu (-19.87%)
• Đồng Nai (-16.08%)

Chỉ số thành phần

"Cải cách TTHC"
các tỉnh, thành phố
năm 2023



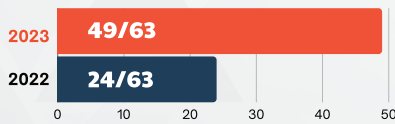
4 Cải cách tổ chức bộ máy



53/63 tỉnh có chỉ số tăng
 TP Hồ Chí Minh tăng cao nhất (+14.64%)

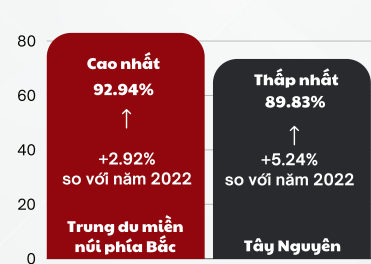
10/63 tỉnh có chỉ số giảm
 Nam Định giảm nhiều nhất (-7.94%)

Số tỉnh, thành phố đạt > 90%



- 236** DVSNCL được giảm trong năm 2023
- 2.572** Tổ chức phòng và tương đương được giảm tính lũy kế đến năm 2023
- 63/63** Tỉnh hoàn thành việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị trực thuộc

So sánh vùng kinh tế - xã hội

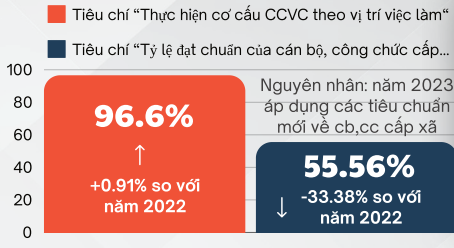
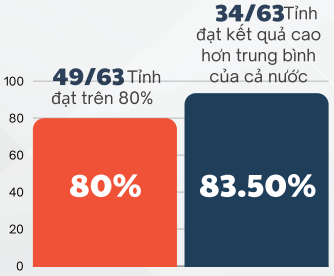
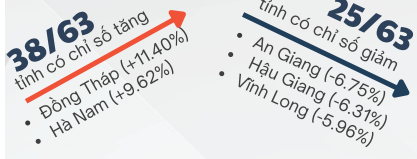


Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy" các tỉnh, thành phố năm 2023

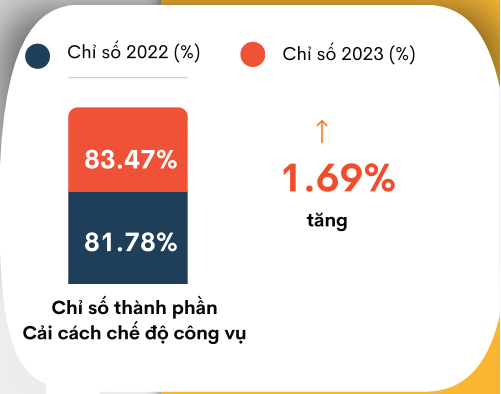
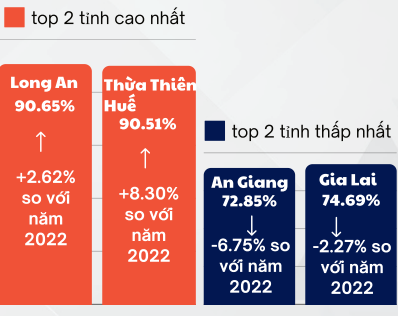
Sơn La	96.93
Hải Phòng	95.43
Bắc Giang	94.82
Hòa Bình	94.66
Sóc Trăng	94.63
Ninh Thuận	94.56
Tuyên Quang	94.56
Điện Biên	94.13
Hà Nội	94.05
Quảng Ngãi	93.61
Quảng Nam	93.44
Đông Tháp	93.42
Lai Châu	93.37
Thái Bình	93.37
Vĩnh Long	93.37
Hà Nam	93.22
Quảng Trị	93.15
Yên Bái	93.03
Đồng Nai	92.74
Tây Ninh	92.69
Phú Yên	92.68
Kon Tum	92.56
Khánh Hoà	92.53
Bắc Kan	92.52
Bình Định	92.43
Bình Phước	92.27
Thái Nguyên	92.14
Hưng Yên	91.96
Phú Thọ	91.91
Vĩnh Phúc	91.79
Hà Giang	91.59
Bà Rịa - Vũng Tàu	91.57
Lạng Sơn	91.53
Tiền Giang	91.48
Hải Dương	91.36
Cần Thơ	91.30
Long An	91.26
Kiên Giang	91.18
Hậu Giang	91.10
Bạc Liêu	90.99
Hà Tĩnh	90.90
Thừa Thiên Huế	90.73
Cao Bằng	90.65
Trà Vinh	90.56
Nghệ An	90.39
Bến Tre	90.27
Quảng Ninh	90.25
Đắk Nông	90.22
Ninh Bình	90.05
Đắk Lắk	89.44
An Giang	89.34
Lào Cai	89.30
Thanh Hoá	89.11
Gia Lai	88.80
Quảng Bình	88.79
TP. Hồ Chí Minh	88.75
Lâm Đồng	88.13
Bắc Ninh	87.43
Đà Nẵng	86.00
Bình Dương	85.99
Cà Mau	84.21
Nam Định	83.94
Bình Thuận	82.20

5

Cải cách chế độ công vụ

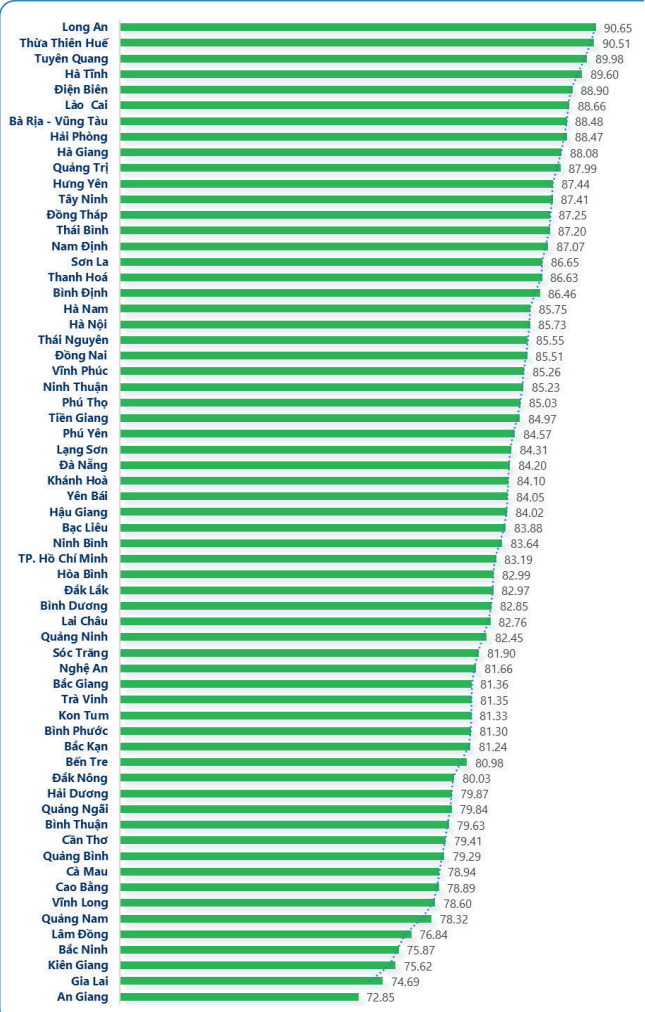


02 tiêu chí có kết quả cao nhất và thấp nhất

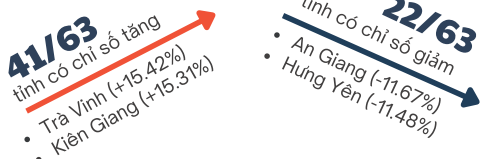


Chỉ số thành phần

"Cải cách chế độ công vụ" các tỉnh, thành phố năm 2023



6 Cải cách tài chính công

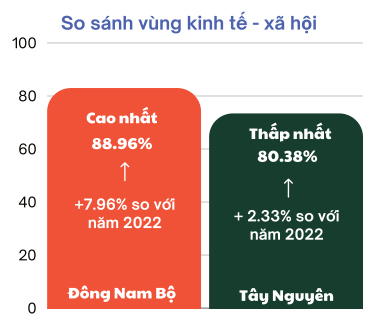
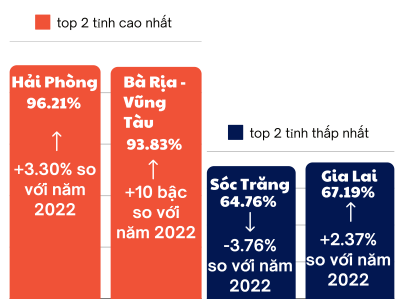
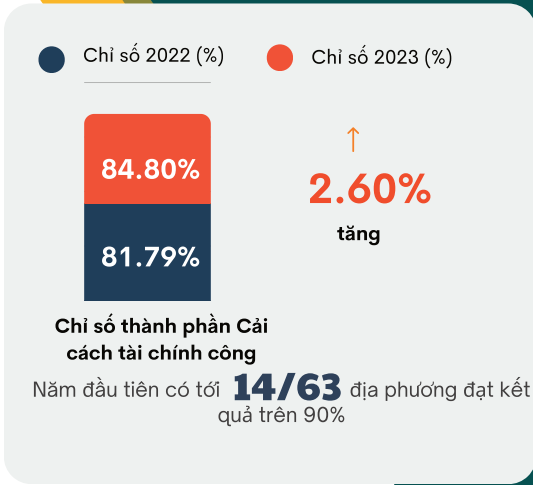


Còn sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí nguồn từ Ngân sách nhà nước

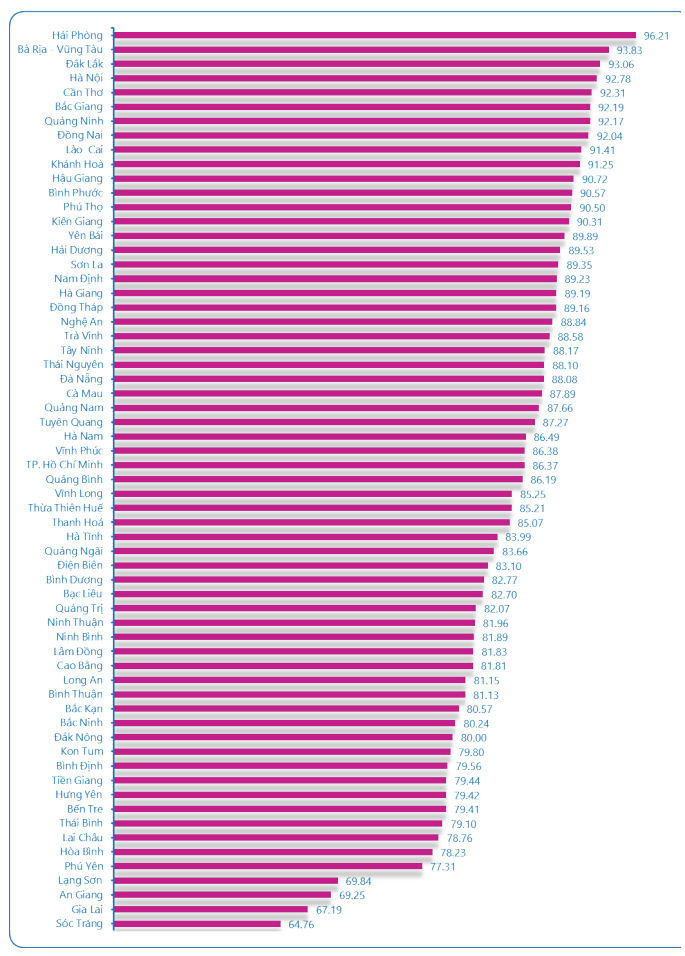
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu.

Nguyên nhân sự sụt giảm

Mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương chưa đáp ứng yêu cầu



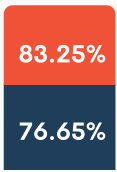
Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2023



7

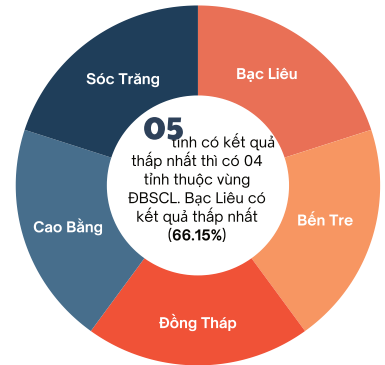
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Chi số 2022 (%) Chi số 2023 (%)



↑
6.60%
tăng

Chi số thành phần "Xây dựng và phát triển CQĐT, CQS"



56/63 tỉnh có chỉ số tăng
15 tỉnh đạt mức tăng trên 10%
• Phú Yên (+19.92%)

7/63 tỉnh có chỉ số giảm
• Vĩnh Phúc (-3.22%)

TỶ LỆ HỒ SƠ TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH

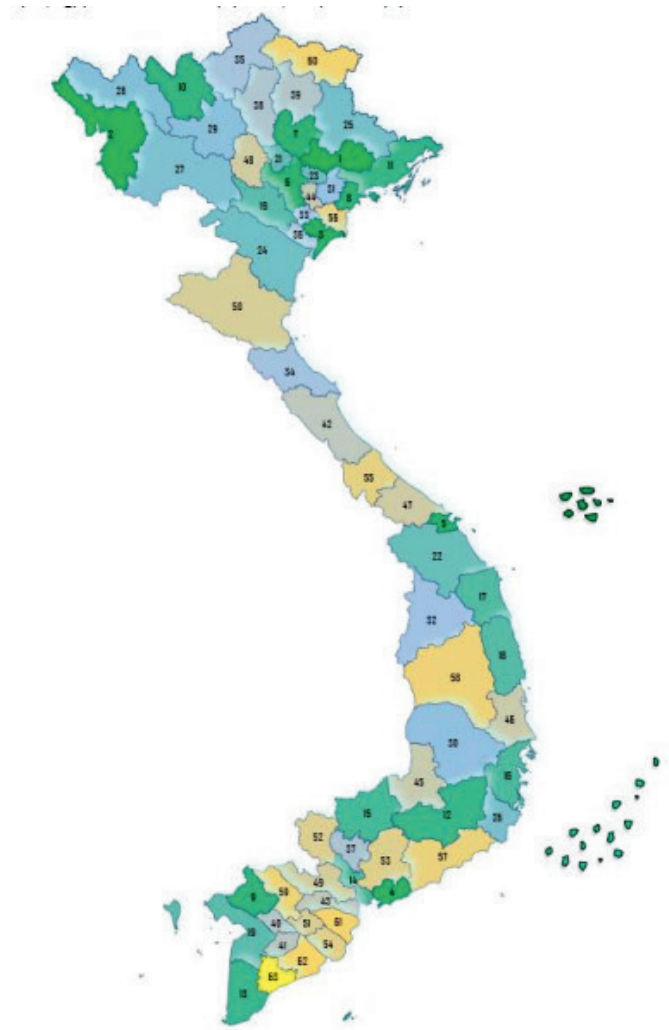
29/63 Tỉnh có tỷ lệ đạt từ 80% trở lên 19/63 Tỉnh có tỷ lệ điểm dưới 60%

MỨC ĐỘ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

15/63 Tỉnh đạt tỷ lệ điểm từ 80% trở lên 30/63 Tỉnh đạt tỷ lệ điểm dưới 60%

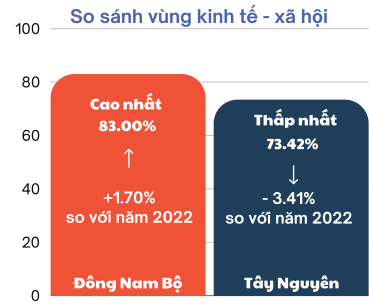
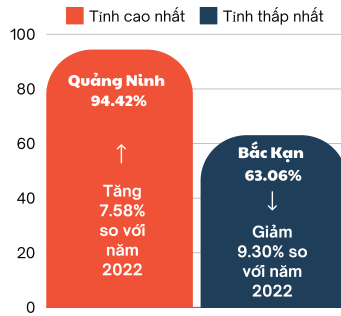
Chỉ số thành phần

“Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số” các tỉnh, thành phố năm 2023



8

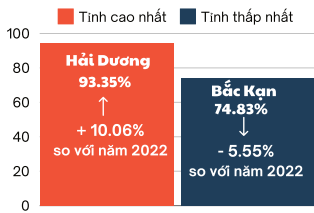
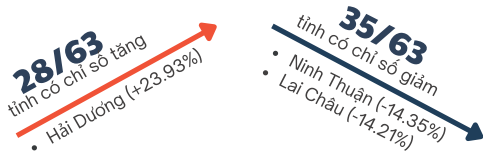
Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH



So sánh đánh giá sự hài lòng về dịch vụ hành chính công

49/63 Địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá sự hài lòng trên 80%

5/5 Yếu tố đánh giá đều có tỷ lệ điểm tăng.

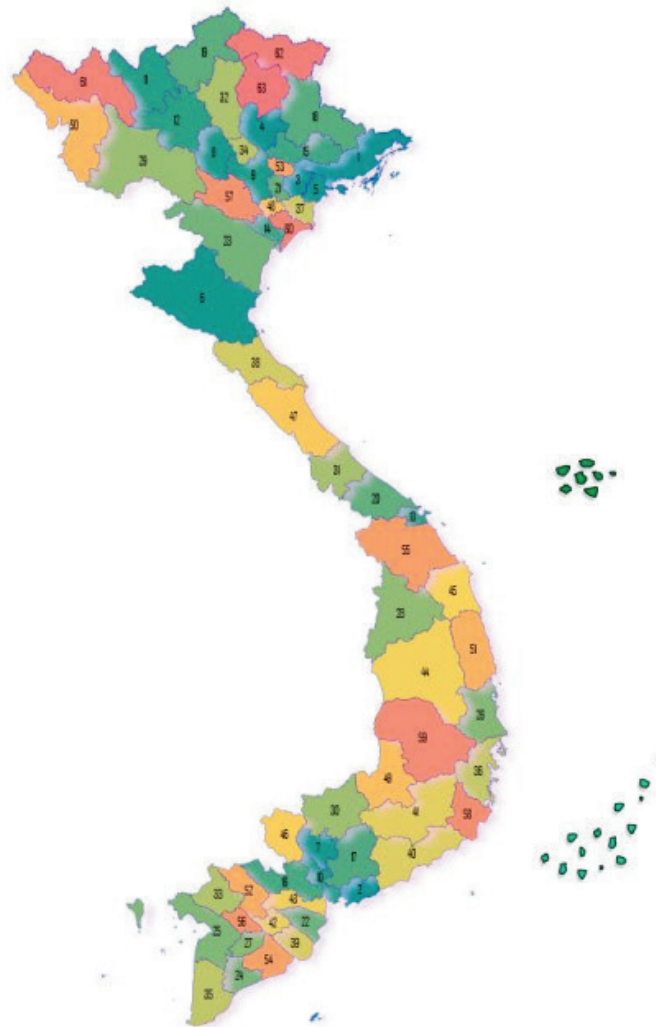


Tiêu chí cao nhất và tiêu chí thấp nhất



Chỉ số thành phần

"Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH" các tỉnh, thành phố năm 2023



PAR INDEX 2023

The right side of the page features a series of overlapping, angular green shapes in various shades of green, creating a modern, abstract graphic design element.